

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 02 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Thanh Bình

2. Ông Lưu Minh Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tinh - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân;
Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2018 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1993, nơi ĐKKHKT: Đ, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; cư trú tại: thôn Đ, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Đình C, sinh năm 1992, cư trú tại: thôn Đ, xã X, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 11 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh C qua tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân T, huyện T vào ngày 24/10/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ chồng, tình cảm vợ chồng chỉ thực sự hạnh phúc được khoảng 01 năm thì đã phát

sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, anh C hay xúc phạm và đánh đập chị N. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, do vấn đề kinh tế và do vợ chồng không tin tưởng nhau. Mâu thuẫn giữa vợ chồng có được gia đình khuyên nhủ, hàn gắn tình cảm nhưng anh C không thay đổi; vợ chồng hiện đã sống ly thân. Nay chị N xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Lê Ánh D, sinh ngày 19/3/2016. Quan điểm của chị N là xin được nuôi con chung và yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Trường hợp Tòa án giải quyết giao con cho anh C được trực tiếp nuôi dưỡng, chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Về tài sản và công nợ: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung và không vay nợ tài sản của ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/11/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn là anh Lê Đình C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X đúng như chị N trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống chung với bố mẹ chồng; Từ thời điểm đầu năm 2017 tình cảm vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã lẫn nhau; nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Quá trình chung sống chị N đã có nhiều lần tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ, sau đó gia đình có hàn gắn cho vợ chồng về đoàn tụ, nhưng đến ngày 20/11/2018 chị N lại tiếp tục bỏ về nhà mẹ đẻ. Nay chị N đề nghị giải quyết ly hôn, anh C xác định không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh C xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là Lê Ánh D, sinh ngày 19/3/2016 đúng như chị N trình bày. Quan điểm của anh C là xin được nuôi con chung và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng; trường hợp Tòa án giải quyết giao con cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng thì anh C sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của anh C.

Về tài sản và công nợ: anh C xác định vợ chồng không có tài sản chung và không vay nợ tài sản của ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 31/01/2019, đại diện Ủy ban nhân dân xã X cho biết: anh Lê Đình C và chị Lê Thị N có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X vào ngày 24/10/2014; Quá trình chung sống vợ chồng có 01 (một) con chung là Lê Ánh D, sinh ngày 19/3/2016. Hiện tại anh C và chị N đã sống ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và

Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Về hôn nhân: xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Lê Đình C; Về con chung: giao cháu Lê Ánh D cho chị Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng; Về nghĩa vụ cấp dưỡng: anh Lê Đình C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng; Về tài sản và công nợ: không xem xét; Về án phí: chị Lê Thị N và anh Lê Đình C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị N khởi kiện đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Đình C, cư trú tại: xã X, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Lê Đình C tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện Thọ Xuân cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/10/2014, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh C là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ đẻ anh C, đến khoảng đầu năm 2017 thì tình cảm vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã có nhiều lần sống ly thân, sau đó được gia đình hàn gắn tình cảm cho vợ chồng về đoàn tụ, nhưng từ ngày 20/11/2018 vợ chồng lại tiếp tục sống ly thân. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C; quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay anh C đều thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Xét chị N và anh C đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị N và anh Lê Đình C.

[3] Về con chung: Chị N và anh C đều xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là Lê Ánh D, sinh ngày 19/3/2016.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị N và anh C thì thấy rằng: Giữa chị N và anh C không có thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con; cháu Lê Ánh D đang ở độ tuổi dưới 36 tháng tuổi; Chị N có công việc và thu nhập ổn định; hơn nữa xét cháu D là con gái nên việc giao con cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng sẽ thuận tiện hơn cho việc chăm, đảm bảo cháu phát triển tốt về thể chất và

tinh thần. Do đó xét quyền lợi về mọi mặt của con cần thiết giao con chung cho chị Lê Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng; anh C có quan điểm tự nguyện cấp dưỡng nhưng mức cụ thể nào phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của anh C. Xét thấy anh C không có công việc ổn định, không xác định được mức thu nhập cụ thể, tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi, nhu cầu thiết yếu của con, cần buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 107, 110, 116 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị N và anh C đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ tài sản của ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; anh Lê Đình C phải chi án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82; Điều 83; Điều 107, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị N và anh Lê Đình C.

2. Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Lê Đình C có 01 (một) con chung là Lê Ánh D, sinh ngày 19/3/2016.

Giao cháu Lê Ánh D cho chị Lê Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Lê Đình C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) kể từ tháng 3 năm 2019 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Lê Đình C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0001315 ngày 26/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Anh Lê Đình C phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến